

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

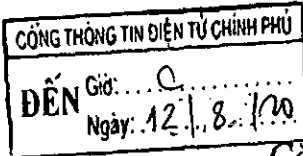
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **19** /2020/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **10** tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế Tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế Tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam (có Bảng giá chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đối với các loại tài nguyên chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này do không còn phù hợp với quy định, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Giao Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc thu thuế tài nguyên theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về trình tự, hồ sơ theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

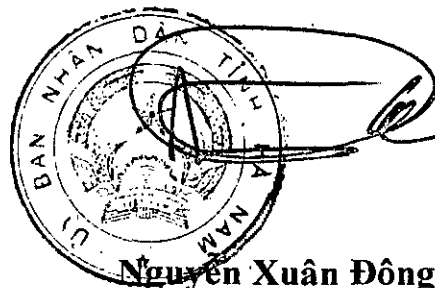
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này *th*

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Tài chính (Tổng cục thuế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng cục địa chất và Khoáng sản);
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể của tỉnh;
- Website Hà Nam, Đài PTTH tỉnh, TT Công báo;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM
(Kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh)



ĐVT: Đồng

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
		II202			Đá		
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	110.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	216.000
	III3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	150.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020330	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
	III4				Đá hoa trắng		
		II404			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	400.000
	III5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	64.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	100.000
	III7				Đất làm gạch, ngói	m ³	170.000
	III10				Dolomite, quartzite		
		II1001			Dolomite		
			II100101		Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000

Mã, nhóm loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
		II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	200.000
		II2410		Đá phong thủy		
		II241007		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.200.000
V				Nước thiên nhiên		
	V2			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201		Nước mặt	m ³	4.000
		V202		Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000
	V3			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	100.000
		V302		Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây	m ³	7.000